

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ TÍN NGƯỠNG HIỆN NAY

NGUYỄN HỒNG DƯƠNG^(*)

Bài viết của chúng tôi không có ý định bàn về thế nào là tín ngưỡng, nội dung của tín ngưỡng, càng không có ý định đưa ra một khái niệm về tín ngưỡng. Khái niệm tín ngưỡng và nội dung của nó được chúng tôi mặc nhận chỉ ít là theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 của *Pháp lệnh Tín ngưỡng, Tôn giáo* được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 18/6/2004 (nội dung sẽ được trích dẫn đầy đủ ở phần sau).

Để có được quy định về tín ngưỡng trong *Pháp lệnh Tín ngưỡng, Tôn giáo* (từ đây gọi tắt là *Pháp lệnh*) là cả một chặng đường. Và đến nay chặng đường ấy vẫn chưa hoàn tất. Tại sao tín ngưỡng, một vấn đề được xem là hiển nhiên, lại phải chịu một số phận “bể dâu”? Việc phục hưng tín ngưỡng, một loại hình văn hóa tâm linh cổ xưa, có ích lợi gì trong thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta.

Đó là những nội dung mà bài viết này bước đầu luận giải.

1. Khái niệm, nội dung tín ngưỡng - Bước đột phá từ *Pháp lệnh Tín ngưỡng, Tôn giáo*

1.1. Tiến trình đi đến bước đột phá

Nếu như những tôn giáo lớn của nhân loại ra đời cùng với sự ra đời của nhà nước⁽¹⁾ thì tuổi đời của tín ngưỡng sớm hơn tôn giáo rất nhiều lần⁽²⁾.

Ở Việt Nam từ thời kì Hùng Vương dựng nước, tín ngưỡng đã có vai trò của nó trong việc cổ kết cộng đồng, thờ cúng, tôn vinh những thủ lĩnh hay những người có công với cộng đồng. Đó còn là tín ngưỡng về vạn vật hữu linh (tất cả mọi vật đều có linh hồn), tục thờ thần đất, thần núi, thần sông, thần biển, thờ cúng các hiện tượng tự nhiên như mây, mưa, sấm, chớp (tứ pháp). Tục thờ trời (Thiên - ông Trời) sau này Nho giáo diễn chế thành *Kính Thiên tế Tổ* (vua thờ Trời, dân thờ Tổ tiên). Việc thờ thần và một số hình thức thờ cúng khác được nhà nước phong kiến quan phương hóa, lấy đó là một trong những việc làm để giữ gìn phong hóa dân tộc, chống lại sự xâm thực phong hóa từ bên ngoài.

Thời Lê, các vị thần thờ cúng trong dân gian được nhà nước điều tra kê lưỡng từ làng xã về danh tính, hành trạng, hạnh tích. Mỗi thần đều có một lí lịch riêng dù ít nhiều đều được huyền thoại hóa và có thể có những dị bản khác nhau. Nhà vua căn cứ vào hành trạng, hạnh tích của thần mà phong làm thượng, trung, hạ đẳng thần và gia phong mi tự giao cho làng quê thờ cúng.

*. PGS. TS., Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

1. C. Mác: “Nhà nước ấy, xã hội ấy tạo ra tôn giáo”. Trong: *Về tôn giáo*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr.12.

2. Các nhà tôn giáo học chủ trương tín ngưỡng sơ khai xuất hiện cùng với con người khôn ngoan.

Nhà nước phong kiến cấp đất hương hỏa để dân làng cày cấy thờ phụng, đèn nến quanh năm. Ruộng đất đó gọi là *Thần điền*. Nhà Nguyễn nối ngôi nhà Lê trị vì đất nước vẫn tiếp tục việc làm trên. Nhiều làng quê hiện vẫn còn lưu giữ những sắc phong thần có niên hiệu Bảo Đại, vị vua cuối cùng của nhà nước phong kiến Nguyễn.

Việc thờ thần được xem là quốc sự, được diễn chế từ trung ương đến địa phương. Sở dĩ như vậy là vì nhà nước phong kiến Việt Nam nhận chân được giá trị của tín ngưỡng đối với sự tồn vong và phát triển của dân tộc.

Một điều hết sức thú vị là khi nhà nước phong kiến Nguyễn suy tàn rồi sụp đổ thì trong dân gian tục thờ thần, nhất là thờ cúng các *tiên hiền, hậu hiền* có công với làng nước, vẫn được nhân dân lập đền thờ để tôn vinh như việc thờ cúng Nguyễn Trung Trực, người anh hùng chống thực dân Pháp ở Nam Bộ, việc thờ Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ có công khẩn hoang lập làng ấp ở Tiên Hải (Thái Bình), Kim Sơn (Ninh Bình), hay như thờ Bác Hồ ở Miền Nam trước ngày giải phóng Miền Nam (1975), thờ nữ anh hùng liệt sĩ Võ Thị Sáu ở Côn Đảo, v.v...

Khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, khi nhà nước phong kiến Nguyễn sụp đổ, về quan phương, tín ngưỡng, đặc biệt là tín ngưỡng thờ thần đã không còn hoạt động. Mặc dù vậy người dân các làng xã dưới các hình thức khác nhau vẫn duy trì tín ngưỡng, thực hiện thờ cúng các vị thần có công với làng nước, âm thầm duy trì nguồn mạch văn hóa dân tộc, nuôi dưỡng phong hóa, tôn vinh những nhân thần có công trạng.

Năm 1954, Miền Bắc được giải phóng, và đến tận trước khi đất nước bước vào công cuộc đổi mới (1986) nhiều loại hình tín ngưỡng do những nguyên nhân khác nhau đã không được thực hành. Cũng cần thiết chỉ ra khi tiến hành phong trào hợp tác hóa, xây dựng nông thôn mới ở Miền Bắc (1958-1960) đã không ít cơ sở tín ngưỡng bị đập phá, vì cho rằng gắn với mê tín, dị đoan làm cản trở việc xây dựng đời sống mới. Trước đó, không ít đình, đền, miếu, một phần bị phá trong thời kì "tiêu thổ kháng chiến" (1947-1948); một phần khác được sử dụng vào hoạt động công ích (nhà kho, trụ sở làm việc, nhà trẻ mẫu giáo, v.v...) và một phần nữa chịu sự tàn hủy của thời gian. Những yếu tố trên đã làm cho cơ sở tín ngưỡng nhiều làng quê bị xóa sổ. Theo đó là những lễ hội tín ngưỡng, "*một mảng hồn dân tộc*", bị chìm lắng.

Bước vào công cuộc Đổi mới toàn diện được Đảng ta khởi xướng từ Đại hội Đảng lần thứ VI (1986), đặc biệt là từ năm 1990 khi Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng ra Nghị quyết 24 (ngày 16/10/1990) *Về công tác tôn giáo trong tình hình mới*, tín ngưỡng, trong đó có tín ngưỡng thờ thần, thờ những anh hùng tiên liệt có công với làng nước, theo đó là các lễ hội, được phục hưng nhanh chóng.

Theo quan điểm, đường lối của Đảng là chính sách của Nhà nước đối với tín ngưỡng dần dần được *mở ra* ngày càng sát hợp với thực tế. Nếu như Nghị quyết 24-NQ/TW mở đầu cho việc đổi mới Công tác tôn giáo thì trong *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương (khóa VI) tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần*

thứ VI⁽³⁾ và *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*⁽⁴⁾ (Đại hội VII năm 1991) - được gọi là *Cương lĩnh 1991*, lần đầu tiên, Đảng ta có sự tách bạch giữa tín ngưỡng và tôn giáo bằng một dấu phẩy (,). Trước đó, trong các văn kiện của Đảng, tín ngưỡng thường được hiểu dưới các dạng: *niềm tin tôn giáo*, hoặc là đồng nhất với tôn giáo, không có sự tách bạch giữa tín ngưỡng và tôn giáo. Tuy nhiên, tín ngưỡng ở cả hai văn kiện vẫn được hiểu là niềm tin/ đức tin có thể là với tôn giáo cũng có thể là niềm tin đối với việc thờ cúng thần thánh và các hiện tượng thiên nhiên. Tình trạng này vẫn thấy xuất hiện trong văn kiện *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung phát triển năm 2011)*⁽⁵⁾. Nhưng với *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI* của Đảng thì *Vấn đề tín ngưỡng* đã mang một nội hàm mới theo tinh thần của *Pháp lệnh. Báo cáo chính trị... phần tôn giáo* viết: “*Tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo phù hợp với quan điểm của Đảng*”⁽⁶⁾. Tín ngưỡng ở đây được hiểu là hoạt động tín ngưỡng đã được quy định trong *Pháp lệnh*.

Như vậy, về mặt quan điểm, đường lối thì phải đến tận Đại hội Đảng lần thứ XI (2011) *Vấn đề tín ngưỡng* mới được tỏ tường.

Với chính sách của Nhà nước thì sao?

Xin được bắt đầu từ Nghị định của Hội đồng Bộ trưởng, số 69/HĐBT, ngày 21/3/1991: *Quy định về các hoạt động tôn giáo*. Nghị định ra đời trên tinh thần

đổi mới của đất nước và Nghị quyết số 24 mới được ban hành trước đó nhưng ngay tên của Nghị định đã cho thấy Nghị định đã không chế định hoạt động tín ngưỡng. Và tín ngưỡng vẫn được hiểu là niềm tin. Điều 1 Nghị định viết: *Nhà nước bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng và quyền tự do không tín ngưỡng của công dân; nghiêm cấm phân biệt đối xử vì lý do tôn giáo hoặc tín ngưỡng*⁽⁷⁾. Nghị định của Chính phủ, số 26/1999/NĐ-CP, ngày 19/4/1999: *Về các hoạt động tôn giáo* về cơ bản cũng như Nghị định 69 mà không có một bước đi nào về vấn đề *vấn đề tín ngưỡng*. Tên của Nghị định vẫn là quy định về tôn giáo, Điều 1 viết: *Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và quyền không tín ngưỡng, tôn giáo*⁽⁸⁾.

Vậy là cho đến trước thời điểm ban hành *Pháp lệnh, vấn đề tín ngưỡng* dù đã có sự tách biệt khỏi cụm từ tín ngưỡng tôn giáo bởi dấu phẩy nhưng nội hàm của nó thì chưa thật minh định rõ ràng. Các văn bản pháp luật như Nghị định 26 đúng như tên Nghị định, Nhà nước mới chỉ chế định hoạt động tôn giáo.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tập 51, tr. 105.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tập 51, tr. 142.

5. Xem báo *Nhân dân* số ra ngày 19-3-2011, phần viết về tôn giáo.

6. Báo *Nhân dân* số ra ngày 19-3-2011.

7. Nguyễn Đức Lữ, Nguyễn Thị Kim Thanh (Tuyển chọn và biên soạn). *Một số quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam về tôn giáo*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2009, tr. 258.

8. Nguyễn Đức Lữ, Nguyễn Thị Kim Thanh (Tuyển chọn và biên soạn). *Một số quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam về tôn giáo*,... Sđd, tr. 258.

1.2. Vấn đề tín ngưỡng trong Pháp lệnh Tín ngưỡng, Tôn giáo

Ngày 18/6/2004, Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ban hành *Pháp lệnh Tín ngưỡng, Tôn giáo*⁹. Tên của *Pháp lệnh* đã cho thấy nội dung của chế định bao gồm cả tín ngưỡng và tôn giáo.

Khoản 1 và khoản 2 Điều 3 của *Pháp lệnh* viết:

Trong Pháp lệnh này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hoạt động tín ngưỡng* là hoạt động thể hiện sự tôn thờ tổ tiên; tưởng niệm và tôn vinh những người có công với nước, với cộng đồng; thờ cúng thần, thánh, biểu tượng có tính truyền thống và các hoạt động tín ngưỡng dân gian khác tiêu biểu cho những giá trị tốt đẹp về lịch sử, văn hóa, đạo đức xã hội.

2. *Cơ sở tín ngưỡng* là nơi thực hiện hoạt động tín ngưỡng của cộng đồng, bao gồm đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ và những cơ sở tương tự khác¹⁰.

Khoản 1 Điều 3 cho thấy rất rõ nội dung của tín ngưỡng. Pháp lệnh sử dụng cụm từ “và các hoạt động tín ngưỡng dân gian khác” để chỉ những hoạt động tín ngưỡng ngoài những nội dung đã đề cập. Sở dĩ như vậy là vì hoạt động tín ngưỡng rất đa dạng, đặc biệt là hoạt động tín ngưỡng dân gian. 54 dân tộc anh em chung sống trên đất nước Việt Nam, dân tộc nào cũng có những hoạt động tín ngưỡng dân gian. Tuy nhiên, các hoạt động tín ngưỡng dân gian khác được Pháp lệnh chế định phải là những hoạt động tiêu biểu cho những giá trị tốt đẹp về lịch sử, văn hóa, đạo đức xã

hội. Những hoạt động tín ngưỡng dân gian đi ngược lại thuần phong mỹ tục, đặc biệt là có tính phản văn hóa sẽ không được xem là hoạt động tín ngưỡng dân gian. Chẳng hạn như quan niệm về ma lai trong một số dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên.

Do chế định hai nội dung: hoạt động tín ngưỡng và hoạt động tôn giáo nên Pháp lệnh có nhiều điều quy định về hoạt động tín ngưỡng cùng với hoạt động tôn giáo. Có thể kể một số điều như sau:

Điều 5:

Nhà nước bảo đảm quyền hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo theo quy định của pháp luật; tôn trọng giá trị văn hóa, đạo đức tôn giáo; gìn giữ và phát huy những giá trị tích cực của truyền thống thờ cúng tổ tiên, tưởng niệm và tôn vinh những người có công với nước, với cộng đồng nhằm góp phần củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, đáp ứng nhu cầu tinh thần của nhân dân¹¹.

Điều 9:

1. Người có tín ngưỡng, tín đồ được bày tỏ đức tin, thực hành các nghi thức thờ cúng, cầu nguyện và tham gia các hình thức sinh hoạt, phục vụ lễ hội, lễ nghi tôn giáo và học tập giáo lý tôn giáo mà mình tin theo.

2. Trong hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo, người có tín ngưỡng, tín đồ có trách nhiệm tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và quyền tự do không tín ngưỡng, tôn giáo của người khác;

9. Ban Tôn giáo Chính phủ. *Văn bản pháp luật Việt Nam về tín ngưỡng, tôn giáo*, Sdd, tr. 10-11.

10. Ban Tôn giáo Chính phủ. *Văn bản pháp luật Việt Nam về tín ngưỡng, tôn giáo*, Sdd, tr. 12.

11. Ban Tôn giáo Chính phủ. *Văn bản pháp luật Việt Nam về tín ngưỡng, tôn giáo*, Sdd, tr.12.

thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo không cản trở việc thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân; hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo theo đúng quy định của pháp luật⁽¹²⁾.

Ngoài ra còn là các Điều như Điều 8, Điều 10, Điều 14, Điều 15, Điều 28, Điều 29, v.v...

Sở dĩ chúng tôi trích nguyên văn Điều 9, vì chúng tôi nhận thấy ở Điều này có hai ý cần thiết phải đi sâu phân tích để chỉ ra cái mới hay là bước đột phá về tín ngưỡng của Pháp lệnh.

Ý thứ nhất: Do đưa hoạt động tín ngưỡng vào Pháp lệnh để chế định nên khoản 1, Điều 9 sử dụng cụm từ: *người có tín ngưỡng*. Cụm từ này được hiểu là những người có niềm tin/ đức tin và có hoạt động tín ngưỡng đối với một hoặc một vài loại hình tín ngưỡng. Cụm từ người có tín ngưỡng được Pháp lệnh đặt trước cụm từ *tín đồ* được hiểu là người có niềm tin/ đức tin và hoạt động của một tôn giáo cụ thể. Đây là lần đầu tiên có sự phân định người dân theo tín ngưỡng (người có tín ngưỡng) và người dân theo tôn giáo (tín đồ). Do nước ta có nhiều tôn giáo và nhiều loại hình tín ngưỡng nên sẽ có trường hợp có người chỉ là tín đồ của một tôn giáo, đó là tín đồ của tôn giáo độc thần như Công giáo, Tin Lành giáo, Islam giáo, vì các tôn giáo này không chấp nhận tín ngưỡng truyền thống Việt Nam. Nhưng lại có dạng một người là tín đồ (Phật giáo chẳng hạn) lại tin theo và thực hành một hoặc một vài loại hình tín ngưỡng. Như vậy họ vừa là *người có tín ngưỡng* lại vừa là *tín đồ*.

Ý thứ hai: Đó là cụm từ *đức tin*. Cụm từ này được hiểu là niềm tin của một

người nào đó đối với tôn giáo hay với một hoặc một vài loại hình tín ngưỡng.

Như phần trên đã chỉ ra, trước khi Pháp lệnh ra đời cụm từ tín ngưỡng thường được hiểu là niềm tin/ đức tin. Nay với việc chỉ ra, công nhận đưa vào chế định trong Pháp lệnh loại hình tín ngưỡng với quy định về hoạt động tín ngưỡng thì cụm từ tín ngưỡng đã được thay bằng đức tin/ niềm tin. Đây là một bước đột phá trong nhận thức cũng như chính sách đối với tín ngưỡng, tôn giáo của Đảng, Nhà nước ta.

Vì vậy để tránh nhầm lẫn, từ nay thống nhất dùng cụm từ đức tin/ niềm tin để chỉ tình cảm thiêng liêng, thâm kín của một người nào đó đối với tôn giáo hay tín ngưỡng mà người đó tin theo. Ví dụ như *niềm tin tôn giáo* hay *niềm tin tín ngưỡng* thay vì một thời gian dài chúng ta sử dụng cụm từ *tín ngưỡng tôn giáo*.

2. Nhìn nhận vai trò của tín ngưỡng trước và sau Đổi mới

2.1. Quan niệm và ứng xử với tín ngưỡng trước Đổi mới

Trước khi đất nước ta bước vào công cuộc đổi mới toàn diện, một số loại hình tín ngưỡng như thờ cúng các Vua Hùng, thờ cúng tôn vinh những anh hùng tiên liệt có công với đất nước được duy trì một cách phi quan phương, nghĩa là do người dân tự thực hành. Ngoài ra, các loại hình tín ngưỡng khác đều bị ngăn cản. Có thể kể đến một số loại hình tín ngưỡng bị ngăn cấm như tín ngưỡng thờ Mẫu (một số người chủ trương là đạo

12. Ban Tôn giáo Chính phủ: *Văn bản pháp luật Việt Nam về tín ngưỡng, tôn giáo*, Sdd, tr.14.

Mẫu), tín ngưỡng thờ Thổ thần, Thủy thần, thần Rừng, thậm chí ở nhiều nơi còn là tín ngưỡng thờ Thần Thành hoàng. Vì vậy, cho đến trước Đổi mới, ở không ít làng quê, đời sống văn hóa cộng đồng chỉ là những lễ hội thời đại mới (quốc khánh, ngày thương binh liệt sĩ, ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam, v.v...).

Những loại hình tín ngưỡng bị cấm lúc đó vì quan niệm là các hoạt động mê tín dị đoan, phản văn hóa, cản trở đến việc xây dựng đời sống văn hóa mới.

Đó là đối với tín ngưỡng của người Kinh. Còn đối với các loại hình tín ngưỡng của các dân tộc thiểu số thì sao? Trước hết là đối với cư dân các dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc. Đồng bào ở đây theo tín ngưỡng đa thần. Nhưng thần lại được gọi là ma như ma Nhà, ma Cửa thay vì gọi là thần Nhà, thần Cửa. Khi phát động phong trào xây dựng đời sống văn hóa mới, ma/ thần của đồng bào lại được đồng nhất với ma của người Kinh. Mà đối với người Kinh thì ma được xem là hình thức mê tín, dị đoan cần phải phê phán, đẩy lùi. Vậy là các vị phúc thần – thần lành do hiểu sai dẫn đến hành xử sai, bị đẩy ra khỏi đời sống tín ngưỡng của các dân tộc thiểu số có loại hình tín ngưỡng này.

Sau ngày Miền Nam giải phóng, cách nhìn nhận và hành xử với một số loại hình tín ngưỡng của cư dân các dân tộc thiểu số ở Trường Sơn, Tây Nguyên cũng được áp dụng tương tự như nhìn nhận và hành xử với tín ngưỡng của cư dân các dân tộc thiểu số phía Bắc. Kết quả là đã làm nghèo đi nhiều loại hình tín ngưỡng dân gian, mà gắn với đó là những sinh hoạt văn hóa cộng đồng.

Trên đây chỉ là cách nhìn và đánh giá một cách cực kì khái quát, đi vào chi tiết cụ thể, nhiều loại hình tín ngưỡng tuy bị ngăn cấm hoặc bị phê phán vẫn được người dân ở thôn quê duy trì. Theo đó là các hình thức diễn xướng với hát hò, trò, tích vẫn được âm thầm trao truyền trong dân gian. Vì vậy, khi Đảng, Nhà nước nhìn nhận ra vai trò của tín ngưỡng trong thời đại mới, chỉ sau một thời gian ngắn gần như có sự phục hưng tín ngưỡng đồng loạt ở tất cả các làng quê.

2.2. Tín ngưỡng trong thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Bước vào thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hóa tín ngưỡng có còn “đất” để hoạt động, đặc biệt là nó có vai trò gì?

Tôn giáo trong quá trình toàn cầu hóa ngày càng bị quốc tế hóa. Một số tôn giáo đã và đang tích cực hội nhập với văn hóa dân tộc song *vẫn chưa thuộc về dân tộc*, thậm chí có tôn giáo như đạo Tin Lành đã có mặt 100 năm nay ở Việt Nam nhưng văn hóa của nó vẫn đứng ngoài hay là đứng cạnh văn hóa dân tộc. Trong khi đó tín ngưỡng là của dân tộc, do mỗi tộc người sáng tạo ra, nuôi dưỡng nó. Các tôn giáo dù là ngoại nhập hay nội sinh đều phải dựa vào tín ngưỡng, lấy tín ngưỡng làm nền tảng. Thực tế cho thấy những tôn giáo nào không bắt rễ vào tín ngưỡng, không dựa vào tín ngưỡng thì thường ít tín đồ và vai trò của nó đối với văn hóa dân tộc là nhỏ bé. Ngoại trừ những việc làm thái quá và một số người lợi dụng tín ngưỡng để đầu cơ trục lợi, buôn thần bán thánh, tín ngưỡng và những hoạt động kèm theo chủ yếu là lễ hội và đó chính là di sản của văn hóa dân tộc. Một tín ngưỡng kèm

theo đó là một lễ hội mất đi là chúng ta mất đi một di sản.

Trong thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, tín ngưỡng tiếp tục gánh trên mình những vai trò mà nó đã từng gánh, thậm chí ở một bình diện nào đó còn nặng nề hơn.

2.2.1. Thông qua hoạt động tưởng niệm và tôn vinh những người có công với nước, với cộng đồng, tín ngưỡng tiếp tục lưu truyền những trang sử sống động về lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam

Việc tưởng niệm và tôn vinh những người có công với nước với cộng đồng nơi đến, miếu với hương đăng quanh năm mà điểm nhấn của nó là lễ hội, người dân các làng quê đã thực hiện một sứ mệnh cao cả là lưu giữ và trao truyền cho các thế hệ mai sau những tấm gương tiết liệt xả mình vì dân tộc. Qua đó, các thế hệ mai sau không chỉ biết “uống nước nhớ nguồn”, “trung tư tiên nhân” mà cao hơn là biết noi gương họ trong công cuộc bảo vệ và xây dựng đất nước. Trong thời đại mới, kế thừa truyền thống, người dân làng quê vẫn tiếp tục lập đền, miếu để tôn vinh những người có công với nước, với cộng đồng. Chẳng hạn như hầu hết các đình làng đều lập bia ghi tên tuổi những liệt sĩ chống Pháp, chống Mỹ để cộng đồng thờ cúng. Tiến hành điều tra thực tế, chúng tôi được biết nhiều đình làng lập trang thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh như một nhân thần của thời đại mới. Và như vậy, không chỉ lưu truyền mà tín ngưỡng vẫn đang “viết tiếp” những trang sử hào hùng của dân tộc theo cách làm của nó. Hiện tại khi mà một bộ phận giới trẻ vì các lí do khác

nhau ít quan tâm đến lịch sử dựng nước và giữ nước của cả dân tộc hay lãng quên các anh hùng tiết liệt thì loại hình tín ngưỡng này sẽ níu kéo, nhắc nhở họ qua các nghi thức thờ cúng và lễ hội.

2.2.2. Thờ cúng Tổ tiên vẫn sẽ là hoạt động quy tâm, đoàn kết cộng đồng

Thờ cúng Tổ tiên ở đây cần phải được hiểu theo nghĩa rộng bao gồm các cấp độ như:

Thờ Quốc tổ/ tổ nước = Thờ các Vua Hùng.

Thờ tổ làng, tổ nghề: Những người có công lập làng hay đưa nghề về dạy cho dân làng.

Tổ họ tộc như họ Nguyễn, họ Trần, họ Phạm, v.v...

Tổ gia tộc: Ông bà, cha mẹ.

Tùy theo mỗi cấp độ mà việc thờ cúng có vai trò quy tâm, đoàn kết cộng đồng khác nhau. Chẳng hạn thờ Quốc tổ là quy tâm, đoàn kết tất cả người dân Việt không kể địa vị, dân tộc, tôn giáo. Mọi người đều nhận ra mình đều sinh từ một gốc và do vậy phải biết gạt bỏ những bất đồng để chung tay xây dựng đất nước. Với cấp độ thấp nhất, thờ cúng gia tộc, đó là sự kết nối anh em ruột thịt để yêu thương, đùm bọc giúp đỡ nhau. Mỗi gia tộc yên ấm hòa mục sẽ tạo nên sự hòa thuận của xã hội.

Từ năm 2007, khi Đảng, Nhà nước quy định ngày giỗ tổ Hùng Vương là quốc lễ, việc thờ cúng các Vua Hùng ngày càng khởi sắc, tạo sự tin tưởng mới cho con dân đất Việt để họ tự hào hơn, gắn bó hơn với dân tộc.

Trong điều kiện đất nước mở cửa hội nhập với quốc tế, ngày càng có nhiều

người Việt Nam rời đất nước, làng quê, gia tộc ra nước ngoài làm ăn. Việc thờ cúng Tổ tiên với cả 4 cấp độ đều là dịp để họ “tìm về” với đất nước, quê hương, dòng họ và gia đình. Không ít người trong số họ việc tìm về ấy không chỉ để thăm viếng hay nhớ về nguồn cội mà còn để đóng góp xây dựng đất nước, quê hương.

2.2.3. Lễ hội tín ngưỡng góp phần quan trọng vào việc duy trì, phát huy những giá trị văn hóa dân tộc

Lễ hội tín ngưỡng chính là tinh hoa của hoạt động tín ngưỡng. Nó không chỉ là di sản văn hóa dân tộc, mà ở nước ta có lễ hội đã trở thành di sản văn hóa thế giới⁽¹³⁾. Một số lễ hội đang được tiếp tục đề nghị UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới. Thông qua lễ hội, dân gian gìn giữ, duy trì các hình thức hát, hò, trò, tích để từ đó phát huy những giá trị văn hóa dân tộc. Các hình thức diễn xướng muốn được duy trì, muốn có sức sống phải có môi trường thiêng đó chính là môi trường tín ngưỡng. Dân ca Quan họ, hát Ca trù hay không gian văn hóa Công chiêng Tây Nguyên là những di sản được UNESCO công nhận đều được nuôi dưỡng ở môi trường tín ngưỡng, được gìn giữ và đắm mình trong môi trường thiêng. Nếu môi trường ấy mất đi, sớm muộn những di sản được nó nuôi dưỡng cũng sẽ mất đi.

Khi mà ca múa nhạc từ nước ngoài tràn ngập như hiện nay, khi mà cái gọi là “nhạc trẻ” chạy đua theo thị hiếu tầm thường và thương mại hóa, rõ ràng hình thức diễn xướng dân gian, đặc biệt là dân ca, dân vũ chiết xuất từ tín ngưỡng sẽ trở nên có vị trí quan trọng để giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, hướng lái

những lệch lạc trở về với ngọn nguồn văn hóa dân tộc.

* * *

Trên đây là ba vai trò quan thiết của tín ngưỡng trong thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta. Ngoài ra, tín ngưỡng còn có những vai trò khác như duy trì nghề thủ công ở các làng nghề, bảo vệ môi trường sinh thái, tôn trọng quy luật phát triển của tự nhiên.

Trong tình hình hiện nay, theo chúng tôi không chỉ có duy trì, trao truyền mà cần thiết phải khôi phục lại một số loại hình tín ngưỡng. Chẳng hạn như vấn đề duy trì khu rừng thiêng, lễ mở cửa rừng của đồng bào dân tộc thiểu số phía Bắc, tục cúng giọt nước ở một số dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên. Hay như tục thờ Thủy thần, Sơn thần, Thổ thần của hầu hết các dân tộc trên đất nước ta. Những loại hình tín ngưỡng này là để thiêng hóa ứng xử của con người đối với môi trường qua đó góp phần bảo vệ môi trường một vấn đề đang đặt ra cấp thiết và nóng bỏng.

Lễ hội tín ngưỡng không phải là sản phẩm nhất thành bất biến. Trải thời gian lịch sử không ít lễ hội được bồi đắp về nội dung và hình thức. Đó là quy luật tất yếu khách quan. Trong thời hiện tại, lễ hội tín ngưỡng vẫn chịu tác động của quy luật tất yếu khách quan. Vấn đề là làm sao vừa có sự tiếp biến lại vừa giữ cho được cái tinh tuyền, cái căn tính của lễ hội tín ngưỡng. Có như vậy lễ hội mới giữ được vai trò duy trì và phát triển bản sắc văn hóa dân tộc trong thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước./

13. Năm 2010, Lễ hội Gióng được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới.